

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ

Số: 4003 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày 17 tháng 10 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt tạm cấp kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội và chế độ trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2016.

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước (Sửa đổi) ngày 16 tháng 12 năm 2002; Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ về việc: “Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước”; Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Bộ Tài chính về việc: “Hướng dẫn Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước”;

Căn cứ Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ về việc: “Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội”; Quyết định số 29/2016/QĐ-TTg ngày 05/7/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc: “Điều chỉnh chế độ trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến”; Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 24/10/2014 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội – Bộ Tài chính về việc: “Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội”;

Căn cứ Công văn số 14034/BTC-NSNN ngày 05/10/2016 của Bộ Tài chính về việc: “Kinh phí thực hiện chế độ bảo trợ xã hội năm 2015, 2016”;

Căn cứ Quyết định số 5256/2015/QĐ-UBND ngày 14/12/2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa về: “Giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2016 của tỉnh Thanh Hóa”; Quyết định số 3679/QĐ-UBND ngày 23/9/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc: “Phê duyệt tạm cấp kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ và chế độ trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến theo Quyết định số 29/2016/QĐ-TTg ngày 05/7/2016 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2016”;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa tại Công văn số 4312/STC-QLNSHX ngày 11/10/2016 về việc: “Đề nghị phê duyệt tạm cấp

kinh phí thực hiện Nghị định số 136/2013/NĐ-CP và Quyết định số 29/2016/QĐ-TTg”,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt tạm cấp kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ và chế độ trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến theo Quyết định số 29/2016/QĐ-TTg ngày 05/7/2016 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2016 đề các ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan thực hiện; với các nội dung chính như sau:

1. Tổng nhu cầu kinh phí: 1.066.620.831.000,0 đồng (Một nghìn không trăm sáu mươi sáu tỷ, sáu trăm hai mươi triệu, tám trăm ba mươi một nghìn đồng).

Bao gồm:

1.1. Kinh phí trợ cấp thường xuyên là: 877.499.531.000,0 đồng.

1.2. Mai táng phí cho các đối tượng là: 68.395.100.000,0 đồng.

1.3. Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng bảo trợ xã hội là: 99.320.899.000,0 đồng.

1.4. Bổ sung chênh lệch kinh phí trợ cấp đối tượng thanh niên xung phong (TNXP) theo Quyết định số 29/2016/QĐ-TTg ngày 05/7/2016 của Thủ tướng Chính phủ là: 1.426.680.000,0 đồng.

1.5. Kinh phí còn thiếu theo quyết toán năm 2015 là: 19.978.622.000,0 đồng.

2. Kinh phí đã giao: 746.404.236.000,0 đồng (Bảy trăm bốn mươi sáu tỷ, bốn trăm lẻ bốn triệu, hai trăm ba mươi sáu nghìn đồng).

Trong đó:

2.1. Đã giao trong dự toán năm 2016 theo Quyết định số 5256/2015/QĐ-UBND ngày 14/12/2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa là: 629.011.000.000,0 đồng.

2.2. Kinh phí đã giao tại Quyết định số 3679/QĐ-UBND ngày 23/9/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa là: 117.393.236.000,0 đồng.

3. Kinh phí còn thiếu là: 320.216.595.000,0 đồng (Ba trăm hai mươi tỷ, hai trăm mười sáu triệu, năm trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

4. Kinh phí tạm cấp bổ sung đợt này cho các huyện:

4.1. Tổng số: 320.216.595.000,0 đồng (Ba trăm hai mươi tỷ, hai trăm mười sáu triệu, năm trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

4.2. Nguồn kinh phí: Từ nguồn Trung ương bổ sung tại Công văn số 14034/BTC-NSNN ngày 05/10/2016 của Bộ Tài chính về việc: “Kinh phí thực hiện chế độ bảo trợ xã hội năm 2015, 2016”.

5. Tổ chức thực hiện:

5.1. Sở Tài chính có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa thực hiện các thủ tục nghiệp vụ thông báo bổ sung có

mục tiêu kinh phí hỗ trợ năm 2016 cho các huyện, thị xã, thành phố theo đúng quy định hiện hành.

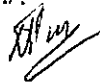
5.2. Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm về tính đúng đắn của từng loại đối tượng; thực hiện chi chế độ kịp thời và thanh quyết toán kinh phí được bổ sung theo chế độ quy định hiện hành của nhà nước.

5.3. Sở Tài chính, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn có trách nhiệm chủ động giải quyết các nội dung công việc có liên quan đến ngành, đơn vị; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện của UBND các huyện, thị xã, thành phố, đảm bảo theo đúng các quy định hiện hành.

Điều 2. Sở Tài chính, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa, UBND các huyện, thị xã, thành phố, các ngành và các đơn vị có liên quan căn cứ vào nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này có trách nhiệm tổ chức thực hiện, đảm bảo theo đúng các quy định hiện hành của nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

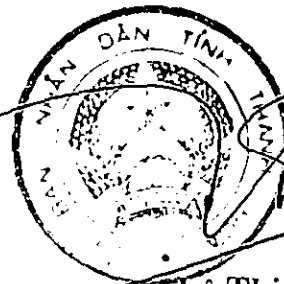
Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Lao động, Thương binh và Xã hội; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các ngành, các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.



Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ (để thực hiện);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC Thn2016198 (15).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Thị Thìn

KINH PHÍ THỰC HIỆN CHU TRÌNH CẤP BỒ TRỢ XÃ HỘI THEO NGHỊ ĐỊNH 136/2013/NĐ-CP; TRỢ CẤP TNXP NĂM 2016 TỈNH THANH HÓA
(Kèm theo Quyết định số 1008/QĐ-UBND ngày 17/10/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: 1000đ

ST T	Tên huyện	Tạm tính nhu cầu năm 2016	Kinh phí chi thường xuyên	Tổng đối tượng	Trong đó					Nhu cầu chi trả MTP các đối tượng	Kinh phí mua thẻ BHYT đối tượng BTXH		Bổ sung chênh lệch KP trợ cấp TNXP		Trong đó		Nguồn còn thiếu năm 2015	Kinh phí đã giao năm 2016			Nhu cầu còn thiếu năm 2016	Kinh phí tạm cấp bổ sung đợt này
					Hệ số 1,0	Hệ số 1,5	Hệ số 2,0	Hệ số 2,5	Hệ số 3		Đối tượng	Kinh phí	ĐT	Kinh phí	Dự toán BTXH	BHYT đối tượng BTXH		Tổng	ĐT năm 2016	Bổ sung đợt 1		
A	B	1=2+9+11+13+15	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13			14	15=16+17	16	17	18=1-15	19
	Tổng cộng:	1.066.620.831	877.499.531	193.777	90.123	54.138	41.023	8.391	102	68.395.100	154.561	99.320.899	671	1.426.680	589.678.000	39.333.000	19.978.622	746.404.236	629.011.000	117.393.236	320.216.595	320.216.595
1	TP Thanh Hoá	61.216.592	48.397.500	10.939	5.328	3.518	1.800	293	-	3.892.076	9.290	5.969.754	49	102.600	31.881.000	2.644.000	2.854.662	41.811.805	34.525.000	7.286.805	19.404.787	19.404.787
2	T xã Sầm Sơn	26.686.308	22.932.990	4.781	1.884	1.409	1.223	265	-	1.013.600	3.850	2.474.010	22	47.520	14.815.000	972.000	218.188	18.709.003	15.787.000	2.922.003	7.977.305	7.977.305
3	T xã Bim Sơn	8.574.943	7.344.135	1.601	676	526	321	77	1	293.760	1.158	744.131	4	8.640	5.388.000	113.000	184.278	6.128.602	5.501.000	627.602	2.446.341	2.446.341
4	H Hà Trung	34.988.455	28.672.380	6.551	3.506	1.663	1.212	170	-	2.704.800	5.216	3.351.802	15	32.400	21.641.000	1.245.000	227.073	26.189.970	22.886.000	3.303.970	8.798.485	8.798.485
5	H Nga Sơn	49.799.677	43.028.820	9.098	3.875	2.658	1.988	577	-	1.899.096	7.462	4.795.081	36	76.680	28.455.000	1.930.000		35.685.207	30.385.000	5.300.207	14.114.470	14.114.470
6	H Hậu Lộc	70.325.556	56.946.240	12.023	5.356	2.888	3.134	630	15	3.528.960	12.218	7.851.287	107	224.640	34.176.000	2.416.000	1.774.430	44.919.837	36.592.000	8.327.837	25.405.719	25.405.719
7	H Hoàng Hoá	82.889.026	68.474.565	16.288	6.919	4.063	3.620	1.685	1	4.600.000	11.406	7.329.496	82	176.040	46.004.000	2.969.000	2.308.926	58.635.785	48.973.000	9.662.785	24.253.241	24.253.241
8	H Quảng Xương	68.065.859	53.229.960	11.740	5.556	3.380	2.414	390	-	6.152.240	9.073	5.830.310	95	204.120	35.246.000	2.195.000	2.649.229	45.801.586	37.441.000	8.360.586	22.264.273	22.264.273
9	H Tĩnh Gia	63.321.940	49.137.165	10.568	5.119	1.718	3.493	238	-	5.047.040	7.038	4.522.619	78	167.400	36.290.000	1.968.000	4.447.716	45.100.456	38.258.000	6.842.456	18.221.484	18.221.484
10	H Nông Cống	66.868.380	55.013.580	12.306	6.161	3.321	2.446	378	-	4.093.920	12.000	7.711.200	24	49.680	37.330.000	1.732.000		46.476.238	39.062.000	7.414.238	20.392.142	20.392.142
11	H Đông Sơn	29.008.539	24.402.060	5.110	1.925	1.778	1.156	251	-	1.586.880	4.615	2.965.599	25	54.000	16.664.000	935.000		20.713.804	17.599.000	3.114.804	8.294.735	8.294.735
12	H Triệu Sơn	70.714.109	58.245.480	13.159	6.344	4.266	2.277	272	-	3.716.000	10.000	6.426.000	23	49.680	37.887.000	2.314.000	2.276.949	48.531.079	40.201.000	8.330.079	22.183.030	22.183.030
13	H Thọ Xuân	80.065.408	68.138.820	14.790	6.795	4.121	3.285	566	23	4.264.960	11.780	7.569.828	45	91.800	42.860.000	3.399.000		55.488.149	46.259.000	9.229.149	24.577.259	24.577.259
14	H Yên Định	65.780.762	53.642.641	11.570	5.157	3.428	2.693	290	2	4.398.100	10.010	6.432.426	12	25.920	33.329.000	2.154.000	1.281.675	42.843.790	35.483.000	7.360.790	22.936.972	22.936.972
15	H Thiệu Hoá	54.293.386	45.578.700	10.520	5.666	2.857	1.753	244	-	3.105.200	8.549	5.493.587	13	28.080	31.072.000	2.214.000	87.819	39.021.016	33.286.000	5.735.016	15.272.370	15.272.370
16	H Vĩnh Lộc	28.632.666	23.527.260	5.286	2.701	1.547	710	328	-	2.054.480	4.710	3.026.646	21	44.280	17.433.000	1.662.000		21.704.243	19.095.000	2.609.243	6.948.423	6.948.423
17	H Thạch Thành	32.726.750	26.359.020	5.902	3.094	1.448	1.061	299	-	3.066.720	4.839	3.109.541	3	6.480	17.470.000	1.406.000	184.989	22.657.255	18.876.000	3.781.255	10.069.495	10.069.495
18	H Cẩm Thủy	27.062.988	21.981.780	4.857	2.513	1.135	908	300	1	2.322.240	4.280	2.750.328	4	8.640	15.022.000	1.502.000		19.401.144	16.524.000	2.877.144	7.661.844	7.661.844
19	H Ngọc Lặc	23.408.209	19.090.080	4.446	2.594	973	718	161	-	2.344.240	3.065	1.969.569	2	4.320	14.005.000	575.000		16.990.101	14.580.000	2.410.101	6.418.108	6.418.108
20	H Như Thanh	21.074.551	17.865.900	4.120	1.971	1.123	827	199	-	1.558.268	2.044	1.313.474	4	8.640	12.906.000	709.000	328.269	15.651.457	13.615.000	2.036.457	5.423.094	5.423.094
21	H Lang Chánh	10.571.717	8.432.100	1.780	597	763	378	42	-	850.720	1.285	825.741	2	4.320	6.526.000	733.000	458.836	8.163.372	7.259.000	904.372	2.408.345	2.408.345
22	H Bá Thước	22.026.035	18.598.815	4.254	2.040	1.305	864	45	-	1.719.600	2.654	1.705.460	1	2.160	13.798.000	647.000		16.514.623	14.445.000	2.069.623	5.511.412	5.511.412
23	H Quan Hoá	11.247.228	9.781.560	2.149	964	712	391	82	-	480.000	1.523	978.680	2	4.320	7.179.000	415.000	2.669	8.591.331	7.594.000	997.331	2.655.897	2.655.897
24	H Thường Xuân	26.963.388	24.220.620	4.724	1.313	1.850	1.089	413	59	1.016.280	2.680	1.722.168	2	4.320	15.518.000	1.239.000		19.543.344	16.757.000	2.786.344	7.420.044	7.420.044
25	H Như Xuân	12.442.033	10.988.140	2.267	787	800	587	93	-	372.000	1.406	903.496	-	-	8.249.000	481.000	178.397	9.499.345	8.730.000	769.345	2.942.688	2.942.688
26	H Mường Lát	7.124.174	4.611.060	1.183	721	330	117	15	-	1.778.240	1.030	661.878	-	-	2.898.000	211.000	72.996	4.205.143	3.109.000	1.096.143	2.919.031	2.919.031
27	H Quan Sơn	10.722.153	8.858.160	1.765	561	558	558	88	-	535.680	1.380	886.788	-	-	5.636.000	553.000	441.525	7.426.551	6.189.000	1.237.551	3.295.602	3.295.602

Handwritten signature